

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH 487 BỊ HẠI CÓ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG SỐ TIỀN ĐÃ BỊ CHIẾM ĐOẠT

(Kèm theo Bản án số 339/2026/HSST ngày 17/6/2026 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số tiền bị chiếm đoạt (VND)	Số tiền các bị cáo phải bồi thường (VND)	Tại phiên toà
1	Ban Thị Ninh	1986	Thôn Giã Khê, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
2	Bùi Phú Sơn	1963	Thôn 6, xã Kiển Hải, Tp. Hải Phòng	13.500.000	13.500.000	Vắng mặt
3	Bùi Quang Đại	1995	thôn Trạch Xá, xã Đường An, thành phố Hải Phòng	400.000.000	400.000.000	Có mặt
4	Bùi Quang Hưng	1977	Nhà số 2 Ngõ 3 thôn Đông Thái, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	373.000.000	373.000.000	Vắng mặt
5	Bùi Thanh Sơn	1961	260 Bà Triệu, phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
6	Bùi Thị Bình	1966	Phượng Đình 1, Nguyệt Viên, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
7	Bùi Thị Hồng Nhung	1965	17 Bùi Thị Cúc, phường Lê Thanh Nghị, Hải Phòng	18.000.000	18.000.000	Vắng mặt
8	Bùi Thị Liên	1957	Xóm Rộc, phường Yên Phú, tỉnh Phú Thọ	44.000.000	44.000.000	Vắng mặt
9	Bùi Thị Thanh Tâm	1982	Số 264 Tổ 9 Mậu Lương, P. Kiển Hưng, thành phố Hà Nội	60.000.000	60.000.000	Vắng mặt
10	Bùi Trung Dũng	1964	Thôn Việt Hòa, xã Yên Bái, thành phố Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
11	Bùi Văn Hồng	1964	Xóm Duộng Rền, xã Quyết Thắng, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
12	Bùi Văn Hùng	1942	Thôn Hòa Đông, xã Đại Lộc, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
13	Bùi Văn Sơn	1942	Xóm Đanh, phường Yên Phú, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
14	Bùi Xuân Quý	1980	Phố Đình Hương 2, phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
15	Cần Thị Sơn	1968	đội 5 thôn Nội thôn, xã Thạch Thất, Tp. Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Có mặt
16	Cần Văn Bóc	1961	đội 5 thôn Nội thôn, xã Thạch Thất, Tp. Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Có mặt
17	Cao Hồng Nhung	2002	Khu 6, xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
18	Cao Thành Trung	1968	Khu 6, xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu	50.100.000	50.100.000	Vắng mặt
19	Cao Thị Như Ý	1996	Tổ 5, p. Hương Thủy, Tp. Huế	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
20	Cao Thị Thuần		Tổ Cam Giá 11, phường Gia Sáng, tỉnh Thái Nguyên	360.000.000	360.000.000	Vắng mặt
21	Cao Trọng Bắc	1975	Khu 7, Đồng Xuân, Thanh Ba, Phú Thọ	248.000.000	240.000.000	Có mặt
22	Châu Văn Thành	1987	ấp Long An A, xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
23	Chu Văn Nghĩa	1989	Khu Than Muội, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
24	Cù Thị Mơ	1963	thôn Hoàng Đường, phường Việt Hòa, Hải Phòng	57.500.000	57.500.000	Có mặt
25	Cung Thu Hà	1971	Số 109, A13, Tập thể Kim Giang, P. Khương Đình, thành phố Hà Nội	253.500.000	253.500.000	Có mặt
26	Cung Văn Giang	1963	Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
27	Đàm Thị Nao	1951	Bản Lê - Bản Ngõa, xã Ba Sơn, tỉnh Lạng Sơn	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
28	Đàm Văn Thịnh	1974	thôn Nà Cáy, xã Thất Khê, tỉnh Lạng Sơn	365.500.000	365.500.000	Vắng mặt
29	Đặng Thanh Mộng	1974	Khóm Trà Niên, P. Khánh Hòa, TP Cần Thơ	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
30	Đặng Thị Lê	1964	Khối 3, P. Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
31	Đặng Thị Mùi	1965	khối 9, xã Con Cuông, Nghệ An	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
32	Đặng Thị Nguyệt Hằng	1981	phố Nội, Giồng Riềng, An Giang	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
33	Đặng Thị Xuân	1984	ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
34	Đào Mạnh Tuấn		60B An Ninh, phường Hải Dương, Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
35	Đào Nguyễn Lan		16/15 ngách 40 ngõ 358 Bùi Xương Trạch, P. Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
36	Đào Thị Hằng	1965	tổ 9, khu 1, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	50.000.000	50.000.000	Vắng mặt
37	Đào Thị Minh Thủy	1962	Số 14 ngõ 158/43 NKT Tổ 8, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	36.000.000	36.000.000	Có mặt
38	Đào Thị Minh Trang	1961	TDP Mễ Linh, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
39	Đào Thị Thủy Hà	1992	Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
40	Đinh Minh Trường	1979	111/BT KV Phó Thọ, P. Long Xuyên, Tp Cần Thơ	283.500.000	283.500.000	Vắng mặt
41	Đinh Thị Được	1969	270 Điện Biên Phủ, phường Thành Công, Hải Phòng	50.100.000	50.100.000	Có mặt
42	Đinh Thị Ly	1993	Thôn Hội Sơn, xã Duy Nghĩa, Tp. Đà Nẵng	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số tiền bị chiếm đoạt (VND)	Số tiền các bị cáo phải bồi thường (VND)	Tại phiên toà
43	Đinh Thị Phương Linh	1998	xóm 3, Phương Cách, Quốc Oai, Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
44	Đinh Thị Thu	1972	Thôn Đình Tráng, xã Thụ Lâm, TP Hà Nội	57.500.000	57.500.000	Vắng mặt
45	Đinh Thị Vân	1990	Khối Khôn Khuyển, P. Đồng Kinh, tỉnh Lạng Sơn	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
46	Đỗ Đức Khải	1987	TDP 10, phường Bạch Đằng, Tp. Hải Phòng	253.500.000	253.500.000	Vắng mặt
47	Đỗ Duy Chiến	1968	P81B, nhà C8, TT Giảng Võ, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	49.500.000	8.000.000	Vắng mặt
48	Đỗ Thanh Xuân	1971	TDP2 Văn Nội, phường Phú Lương, Tp. Hà Nội	18.000.000	18.000.000	Vắng mặt
49	Đỗ Thị Chính	1973	Tổ 3, Dân Trú, Tam Hồng, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
50	Đỗ Thị Hồng	1964	Thôn Hà An, xã Gò Nổi, Tp. Đà Nẵng	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
51	Đỗ Thị Mùa	1970	Thôn 7 Lũng Hạ, Tam Đồng, Phú Thọ	44.000.000	44.000.000	Vắng mặt
52	Đỗ Thị Vân	1963	Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
53	Đỗ Văn Thành	1967	Hải Phúc 2, Hoảng Hóa, Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Có mặt
54	Đỗ Văn Thành	1970	thôn 9, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Có mặt
55	Đoàn Công Hưng	1982	Thôn 9, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	60.000.000	60.000.000	Vắng mặt
56	Đoãn Văn Sơn	1961	Thôn Hòa Đông, xã Đại Lộc, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
57	Đồng Văn Giốc	1979	Đoan Xã 2, xã Kiến Hải, Tp. Hải Phòng	89.500.000	89.500.000	Vắng mặt
58	Đồng Văn Tái	1971	thông Đông Lâm, Xuân Cẩm, Bắc Ninh	5.000.000	5.000.000	Vắng mặt
59	Dương Cúc Uyên	1970	Phượng Cách, xã Quốc Oai, TP Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Có mặt
60	Dương Ngọc Vị	1974	Hành Chính, Quý Lộc, Thanh Hóa	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
61	Dương Thành Chung	1978	thôn Phương Lan 1, Lục Nam, Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
62	Dương Thị Dũng	1964	Lê Hoàn, xã Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
63	Dương Thị Hòa	1958	thông Phạm Xá, phường Tân Hưng, Hải Phòng	18.000.000	18.000.000	Vắng mặt
64	Dương Thị Hương	1984	Thôn Hiệu Lực, xã Hưng Vũ, tỉnh Lạng Sơn	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
65	Dương Trường Nam	2004	Tri Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh	57.500.000	57.500.000	Vắng mặt
66	Dương Văn Hoạt	1986	Tiểu khu Phú Mỹ, xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
67	Dương Văn Nhanh	1968	số nhà 1523/K, CDC Ao Sen, ấp 2, xã Trám Chim, tỉnh Đồng Tháp	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
68	Dương Xuân Luyện	1972	thôn Mạc 1, xã Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
69	Giáp Văn Hải	1974	155, đường Bảo Ngọc, Đại Mai, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
70	Hà Minh Phương	1968	KDC Xây Dựng, p. Cái Răng, Tp. Cần Thơ	443.500.000	443.000.000	Có mặt
71	Hà Thị Ánh Tuyết	1965	khu 3 Vũ Ninh, Bắc Ninh	13.500.000	13.500.000	Vắng mặt
72	Hà Thị Hằng	1982	Bãi Tản, Thanh Sơn, Phú Thọ	373.500.000	373.500.000	Có mặt
73	Hà Thị Huệ	1992	TDP Bán Hoa, phường Nghĩa Lộ, Lào Cai	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
74	Hà Thị Hương	1970	Khu 9, Tân Sơn, Phú Thọ	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
75	Hà Thị Mai	1979	thôn Phú Thọ, xã Phú Lương, tỉnh Tuyên Quang	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
76	Hà Thị Thanh	1965	Thôn Triêm Đông 1, Điện Bàn, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
77	Hà Thị Xinh		51/30 Trịnh Hoài Đức, phường Lê Thanh Nghi, Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
78	Hà Thu Hiền	1973	Khu 6, xã Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
79	Hà Tiến Nam	1973	Khu 6, xã Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
80	Hà Văn Ngot	1959	tiểu khu Mu, Đà Bắc, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
81	Hà Văn Trinh	1986	Thủ Lộc, Tiên Trang, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
82	Hồ Quang Hoàng		14 Hân Thuyền, p. Phú Xuân, Tp. Huế	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
83	Hồ Thị Nguyệt		14 Hân Thuyền, p. Phú Xuân, Tp. Huế	210.500.000	210.500.000	Vắng mặt
84	Hoàng Hồng Hải	2005	Khu 4, xã Cao Phong, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
85	Hoàng Thị Huệ	1963	Số 26 Dốc Ga, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	21.500.000	21.500.000	Có mặt
86	Hoàng Thị Hương	1992	Vân Tiến 1, Chí Đăm, Phú Thọ	52.000.000	52.000.000	Vắng mặt
87	Hoàng Thị Huý	1964	thôn Hạ, Đồng Việt, Bắc Ninh	57.500.000	57.500.000	Vắng mặt

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số tiền bị chiếm đoạt (VND)	Số tiền các bị cáo phải bồi thường (VND)	Tại phiên tòa
88	Hoàng Thị Lan	1959	Khu 1, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa	52.500.000	22.500.000	Vắng mặt
89	Hoàng Thị Mến	1974	Thôn Buồng Núi, Cảnh Thụy, Bắc Ninh	57.500.000	57.500.000	Có mặt
90	Hoàng Thị Nhài	1966	72 Trần Văn Ơn, Quang Trung 3, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	49.500.000	13.500.000	Vắng mặt
91	Hoàng Thị Thắm	1980	72 Trần Văn Ơn, Quang Trung 3, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	733.000.000	733.000.000	Có mặt
92	Hoàng Thị Thoa	1969	Khối Hoàng Tân, P. Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	4.000.000	4.000.000	Vắng mặt
93	Hoàng Thị Tiệp	1960	Thanh Xá 1, Tống Sơn, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
94	Hoàng Thị Tuyết	1964	TDP2, P. Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
95	Hoàng Văn Quân	1967	TDP2, P. Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị	530.000.000	530.000.000	Có mặt
96	Hồ Thị Văn Hằng	1956	50NV 24 khu A đô thị Phước Long, Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
97	Hồ Thúy Xuyên	1956	xóm Đông Hồng, xã Quỳnh Tam, tỉnh Nghệ An	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
98	Hoàng Quốc Trinh	1980	Xóm 1, xã Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
99	Hoàng Văn Thường	1967	khu 06, xã Xuân Lũng, tỉnh Phú Thọ	49.500.000	49.500.000	Có mặt
100	Hứa Lịch Thiệp	1978	Thôn 6B, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	49.500.000	49.500.000	Có mặt
101	Huỳnh Việt Anh Khoa	1985	số 69, đường N2, khu nhà ở Đồng Hòa, phường Đồng Hòa, TP Hồ Chí Minh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
102	Khiếu Thị Bảo	1976	Tân Tiến, Bồ Hạ, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Có mặt
103	Khuất Kim Hoa		Tổ 33 Xuân Khanh (P. Tùng Thiện), TX Sơn Tây, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
104	Khuong Công Diễm	1974	Thôn Ngũ Đoài, xã Diên Hà, tỉnh Hưng Yên	50.500.000	50.500.000	Có mặt
105	Khuong Trung Thành	2005	Khu 3, xã Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
106	Lai Thị Tinh	1974	Thôn 5, xã Quảng Bị, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
107	Lâm Thanh Trúc	1969	tổ 2, ấp Thi Sơn, xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	49.500.000	49.245.000	Vắng mặt
108	Lê Chí Phước	1977	TDP Bắc Sơn, phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên	228.000.000	228.000.000	Vắng mặt
109	Lê Đức Đỗ	1951	62, Nguyễn Trãi, Kinh Bắc, Bắc Ninh	50.100.000	50.100.000	Vắng mặt
110	Lê Đức Long	1972	Phố Trung Sơn, xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	13.500.000	13.500.000	Vắng mặt
111	Lê Duy Tuyên	1984	Khu 6, Thọ Xuân, Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
112	Lê Hoàng Vĩnh	1983	ấp Phú Hữu, xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
113	Lê Hữu Chi	1977	số 10 Võ Thị Sáu, phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
114	Lê Hữu Chuyên	1960	thôn Tân Thành, xã Phú Lương, tỉnh Tuyên Quang	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
115	Lê Hữu Hoài	1974	Thôn Trảng, xã Yên Bình, tỉnh Lạng Sơn	4.000.000	4.000.000	Có mặt
116	Lê Kim Anh	1972	TDP Kim Xuyên, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	44.400.000	36.000.000	Vắng mặt
117	Lê Ngọc Vinh	1977	Ô Chương, Lạng Giang, Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
118	Lê Nhữ Thân	1992	Kp Nam Hải, phường sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
119	Lê Quang Kiên	2002	Tổ 8, Liên Minh, Nông Trang, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
120	Lê Thị Ân	1953	Thôn Hòa Đông, xã Đại Lộc, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
121	Lê Thị Chiến	1960	Thuận Hòa, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
122	Lê Thị Chuyên	1954	Hợp Lộc, Thạch Lập, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
123	Lê Thị Cường	1962	Tổ 3, Dân Trù, Tam Hồng, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
124	Lê Thị Đệ	2005	Khu 4, xã Cao Phong, tỉnh Phú Thọ	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
125	Lê Thị Dũng	1964	Đồng Tâm, Thiết Ống, Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
126	Lê Thị Hiền	1966	Làng Thủ Lộc, xã Tiên Trang, tỉnh Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
127	Lê Thị Hoa	1992	66 Vệ Đà, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	258.000.000	258.000.000	Có mặt
128	Lê Thị Hòa	1978	6/21, Ấp 6, Đồng Thanh, Hóc Môn, HCM	692.500.000	692.500.000	Có mặt
129	Lê Thị Hồng	1990	Tiểu khu 1, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
130	Lê Thị Kim Oanh	1950	C11, Chợ Trần Luận, Bắc Giang, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
131	Lê Thị Lệ Uyên		TDP3, p. Nghĩa Trung, Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	36.000.000	36.000.000	Vắng mặt
132	Lê Thị Liên	1977	Tổ 7, phường Lão Cai, tỉnh Lào Cai	49.500.000	49.500.000	Có mặt

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số tiền bị chiếm đoạt (VND)	Số tiền các bị cáo phải bồi thường (VND)	Tại phiên toà
133	Lê Thị Luyến	1974	Thôn Đoài, xã Vĩnh Thanh, thành phố Hà Nội	8.000.000	6.250.000	Vắng mặt
134	Lê Thị Mai Hoa	1985	Thanh Xá 1, Tổng Sơn, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
135	Lê Thị Múa	1974	Cây Táo Tân Thành, Lạng Giang, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
136	Lê Thị Mỹ		phòng 1602B toà Housinco đường Lương Thế Vinh, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	100.000.000	100.000.000	Vắng mặt
137	Lê Thị Nghi	1958	Thôn Hòa Đông, xã Đại Lộc, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	6.200.000	Vắng mặt
138	Lê Thị Nhẫn	1964	CH 1011 CT2 cc Phú Sơn. phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
139	Lê Thị Oanh	1964	Xuân Phương, Sầm Sơn, Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
140	Lê Thị Phiến	1966	tổ 31, Phạm Hữu Lầu, xóm Phú An, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	381.500.000	381.500.000	Vắng mặt
141	Lê Thị Quyên	1986	Số 67 cụm 3 Giang Sơn, xã Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	57.500.000	53.930.000	Vắng mặt
142	Lê Thị Thơm	1963	67 Mai Bang, Kinh Bắc, Bắc Ninh	1.688.000.000	1.688.000.000	Có mặt
143	Lê Thị Thủy	1968	Khu 9, Xuân Lũng, Phú Thọ	49.500.000	49.500.000	Có mặt
144	Lê Thị Thuý Liên	1988	Diễn Sơn, Ngọc Liên, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
145	Lê Thị Tinh	1991	TDP số 19, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
146	Lê Thị Tuyết	1982	Thiện Kế, Bình Xuyên, Phú Thọ	49.500.000	49.500.000	Có mặt
147	Lê Thị Vinh	1958	Thôn Phú Hòa, xã Iale, tỉnh Gia Lai	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
148	Lê Thị Xinh	1978	Núi Móng, Đại Đồng, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
149	Lê Thị Xuyên		Thôn Đông Thai, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
150	Lê Thị Yến	1955	Tháp B, tòa nhà New Skyline, phường Hà Đông	51.500.000	51.500.000	Vắng mặt
151	Lê Trọng Đôn	1968	Thôn 5, xã Tiên Trang, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
152	Lê Văn Hạ	1978	Khu phố Hòm, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
153	Lê Văn Kỳ	1969	Thôn 1 Lý Trách, xã Nam Trách, tỉnh Quảng Trị	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
154	Lê Văn Ngải	1968	tổ 44, xóm An Nhơn, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	57.500.000	57.500.000	Vắng mặt
155	Lê Văn Oanh	1993	Thôn 1 Quang Trung, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
156	Lê Văn Quang	1967	24/5 Tân Thảo, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
157	Lê Văn Thủy	1969	155 Trần Nhân Tông, khu 8, Hải Hòa, phường Móng Cái 1, Quảng Ninh	143.000.000	143.000.000	Vắng mặt
158	Lê Văn Trăn	1947	xóm Tân Hòa, xã Nghĩa Dân, tỉnh Nghệ An	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
159	Lê Văn Trường	1992	Thượng Hải, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
160	Lê Văn Vinh	1969	thôn Bàn Mạch, Vĩnh Phú, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
161	Lê Xuân Bình	1982	Khu phố 1 Quang Trung, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
162	Lương Hùng Tiến	1968	Thôn Cốc Đồng Tâm, xã Ba Vì, thành phố Hà Nội	13.500.000	13.500.000	Vắng mặt
163	Lương Thị Thanh	1972	Việt Thắng Láng, Đông Việt, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Có mặt
164	Lương Thị Thủy	1998	thôn Xuân Nèo, xã Đại Sơn, Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
165	Lương Trung Kiên	1958	số 255, tổ 57, xóm Bến Bắc, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
166	Lương Viết Ngoạn	1965	thôn Yên Trung, xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang	41.500.000	33.500.000	Vắng mặt
167	Lưu Anh Dũng	1961	Yên Nội, Nguyệt Đức, Phú Thọ	13.500.000	13.500.000	Vắng mặt
168	Lưu Ngọc Minh	1965	103 Phòng Không, p. Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	435.500.000	435.500.000	Vắng mặt
169	Lưu Thị Kim Hạnh	1980	Thôn Mỹ Phước, xã Nam Phước, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	6.200.000	Vắng mặt
170	Lưu Thị Luyến		khu 10, phường Hải Dương, Hải Phòng	39.500.000	39.500.000	Vắng mặt
171	Lưu Thị Phương Thảo	1990	Thôn 4 xã Nam Trách, tỉnh Quảng Trị	1.300.000.000	1.300.000.000	Có mặt
172	Lưu Tiến Tuấn	1969	14E Hẻm 105/15/14 Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
173	Lưu Trọng Đức	1966	Thôn Yên Thành, xã Suối Hai, thành phố Hà Nội	206.000.000	206.000.000	Có mặt
174	Lưu Văn Sinh	1977	Thôn Bà Rén, xã Xuân Phú, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
175	Lý Thị Phòng	1968	Khối Hoàng Thượng, P. Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
176	Ma Thị Hà	1979	thôn Tân Lập, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
177	Mạc Thị Thòa	1966	Thôn An Liệt 3, xã Hà Tây, Tp. Hải Phòng	200.000.000	200.000.000	Vắng mặt

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số tiền bị chiếm đoạt (VND)	Số tiền các bị cáo phải bồi thường (VND)	Tại phiên tòa
178	Mai Thị Đuym	1972	Tổ 12, P. Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên	48.000.000	48.000.000	Vắng mặt
179	Mai Thị Hoa	1985	TDP Tuấn Cầu, phường Bắc Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	381.500.000	381.500.000	Vắng mặt
180	Mai Thị Lan	1983	Khu 1, xã Tam Nông, Phú Thọ	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
181	Mai Thị Nảy	1981	Thôn Thành Vật, Xã văn Đình, TP Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
182	Mai Văn Minh	1979	Xóm 1, Khánh Nhạc, Ninh Bình	70.000.000	70.000.000	Vắng mặt
183	Mai Văn Sơn	1958	Thôn Kim Đức, xã Mường Đồng, tỉnh Phú Thọ	50.000.000	50.000.000	Vắng mặt
184	Nghiêm Đình Hùng	1998	55 Kim Sơn, phường Lê Thanh Nghị, Hải Phòng	18.000.000	18.000.000	Vắng mặt
185	Nghiêm Thị Thái		44 Phạm Thị Trân, Tổ 12, phường Thành Đông, Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
186	Ngô Đình Tự	1958	55 Kim Sơn, phường Lê Thanh Nghị, Hải Phòng	81.500.000	76.145.000	Vắng mặt
187	Ngô Doãn Sơn	1977	Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
188	Ngô Quang Tiến	1954	thôn Vụ Bản, Xuân Cẩm, Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
189	Ngô Thanh Bạch	1976	26, phố Thịnh Cầu, Quê Võ, Bắc Ninh	47.000.000	47.000.000	Vắng mặt
190	Ngô Thị Hải	1967	tổ 5, khu 5, phường Mông Dương, Quảng Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
191	Ngô Thị Kiều Oanh	1989	Thôn Tân Phong 1, xã Cổ Đô, TP Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
192	Ngô Thị Mai	1976	khu phố Yên Lã, Từ Sơn, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
193	Ngô Văn Hùng		Thôn Nghĩa Lộ, xã Phúc Lộc, TP Hà Nội	89.500.000	89.500.000	Vắng mặt
194	Ngô Văn Lý		Thôn Nghĩa Lộ, xã Phúc Lộc, TP Hà Nội	375.500.000	375.500.000	Vắng mặt
195	Ngô Văn Thêm	1985	Thanh Tân, Thanh Hưng, An Giang	143.500.000	143.500.000	Vắng mặt
196	Nguyễn Anh Dũng	1997	Kiên Quyết, phường Dương Nội, TP Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Có mặt
197	Nguyễn Cẩm Tú	2005	Ấp Đông Hòa 2, xã Đông Thành, Bình Minh, Vĩnh Long	463.000.000	213.000.000	Vắng mặt
198	Nguyễn Chi Thắng	1974	Tổ 58, Khu 6C. Nông Trang Phú Thọ	10.000.000	10.000.000	Vắng mặt
199	Nguyễn Công Lực	1980	Phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh	373.500.000	373.500.000	Có mặt
200	Nguyễn Công Mạnh	2001	Thượng Hải, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
201	Nguyễn Đại Khoan	1959	Thôn Nguyệt Áng, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
202	Nguyễn Đức An	1964	Thôn Bảo Lộc 1, xã Phúc Lộc, TP Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
203	Nguyễn Đức Chiến	1965	Số 21 Ngách 3, ngõ 495 Nguyễn Trãi, P. Thanh Liệt, thành phố Hà Nội	1.008.000.000	1.006.250.000	Vắng mặt
204	Nguyễn Đức Cường	1973	Tổ 10, phường Nghĩa Lộ, Lào Cai	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
205	Nguyễn Duy Hoan	1968	Kp 4, phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
206	Nguyễn Duy Năm	2005	Khu 3, xã Phùng Nguyên, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
207	Nguyễn Hoàng Bích	1963	khóm 1, phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
208	Nguyễn Hoàng Đệ	1981	Ấp Thanh Lộc, Thanh Đông, Tân Hiệp, Kiên Giang	400.000.000	400.000.000	Vắng mặt
209	Nguyễn Hoàng Lưu	1981	P15A1 Chung cư Bình Vương, Số 15 Quang Trung, P. Hà Đông, thành phố Hà Nội	99.500.000	49.500.000	Vắng mặt
210	Nguyễn Hồng Nguyên	1979	thôn Cao Đồng, Đồng Việt, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Có mặt
211	Nguyễn Hoàng Thái	2000	Thượng Hải, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
212	Nguyễn Hương Tích	1972	phường Đắk Cẩm, tỉnh Quảng Ngãi	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
213	Nguyễn Hữu Vinh	1996	Phù Khê, Bắc Ninh	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
214	Nguyễn Hữu Vĩnh	1992	Phù Khê, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
215	Nguyễn Huy Linh	1985	Tổ 2, Tân Phú, Việt Trì, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
216	Nguyễn Khắc Trường	1972	Việt Thắng Núi, Đồng Việt, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
217	Nguyễn Kim Hiền	1974	Phù Hưởng, Đông Thái, An Giang	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
218	Nguyễn Mạnh Tiến	1983	Thôn Nhuận, xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
219	Nguyễn Mạnh Trường	1980	thôn Tân Thành, xã Phú Lương, tỉnh Tuyên Quang	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
220	Nguyễn Minh Phúc	1980	thôn 5, xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
221	Nguyễn Minh Thơ	1990	ấp Mỹ Hòa, xã Mỹ Thuận, tỉnh Vĩnh Long	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
222	Nguyễn Ngọc Khánh	2008	Tổ 5, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số tiền bị chiếm đoạt (VND)	Số tiền các bị cáo phải bồi thường (VND)	Tại phiên tòa
223	Nguyễn Ngọc Năm	1955	Thôn Đại Vĩ, xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội	8.000.000	6.250.000	Vắng mặt
224	Nguyễn Như Bình	1976	thôn Tân Đình, xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh	360.000.000	360.000.000	Có mặt
225	Nguyễn Quang Cầu	1956	Tổ 1, khu 3, phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
226	Nguyễn Quang Hợp	1983	Thanh Xuyên, xã Ninh Giang, Hải Phòng	1.522.500.000	1.522.500.000	Vắng mặt
227	Nguyễn Quốc Hùng	1962	62 ngõ 285 Đội Cấn, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
228	Nguyễn Tài Đức	2005	TDP Núi 2, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	8.000.000	8.000.000	Có mặt
229	Nguyễn Tấn Hải	1979	tổ 31, khóm 4, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
230	Nguyễn Tất Minh	1979	Tổ dân phố Văn Thịnh, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
231	Nguyễn Thanh Dương	1959	292 Lý Thường Kiệt, Trần Lâm, Thái Bình	535.000.000	535.000.000	Vắng mặt
232	Nguyễn Thanh Lâm	1984	Ngọc Thạnh, Ngọc Chúc, An Giang	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
233	Nguyễn Thanh Quân	1976	xã Nhân Thắng, Bắc Ninh	113.500.000	113.500.000	Vắng mặt
234	Nguyễn Thế Hoàn	1965	74, đường Đào Sư Tích, Bắc Giang, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
235	Nguyễn Thị Bích Liên	1973	nhà 21E ngõ 387 Vũ Tông Phan, Hà Nội	374.100.000	374.100.000	Vắng mặt
236	Nguyễn Thị Bông	1967	Thôn Phú Lộc, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị	375.500.000	375.500.000	Vắng mặt
237	Nguyễn Thị Chinh	1967	Thôn Cẩm Y, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
238	Nguyễn Thị Chung	1973	Thôn Cổ Phúc 1, xã Trần Yên, Lào Cai	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
239	Nguyễn Thị Diễm	1981	Tây Sơn 1, An Biên, An Giang	4.000.000	4.000.000	Vắng mặt
240	Nguyễn Thị Diễm Hằng	1980	40, phố Ngô Diên, Kinh Bắc, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
241	Nguyễn Thị Diệp	1987	thôn Tân Cờ, xã Mao Điền, Hải Phòng	49.500.000	49.500.000	Có mặt
242	Nguyễn Thị Dung	1969	Số 21 ngách 3/495 Nguyễn Trãi, P. Thanh Liệt, thành phố Hà Nội	1.308.000.000	1.308.000.000	Vắng mặt
243	Nguyễn Thị Hà	1989	Thôn Quảng Lạc, xã Đức Hợp, tỉnh Hưng Yên	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
244	Nguyễn Thị Hạnh Phước	1987	số 69, đường N2, khu nhà ở Đồng Hòa, phường Đồng Hòa, TP Hồ Chí Minh	472.500.000	472.500.000	Vắng mặt
245	Nguyễn Thị Hiền	1981	Khu phố Dương Lối, Từ Sơn, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
246	Nguyễn Thị Hồng	1977	Thượng Hải, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Có mặt
247	Nguyễn Thị Hồng	1976	Lô 131, đường Nguyễn Trãi, Hạc Thành, Thanh Hóa	529.500.000	477.634.080	Có mặt
248	Nguyễn Thị Hồng	1994	Thôn Trại Cúp, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ	223.500.000	223.500.000	Có mặt
249	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	1981	Thôn Trại Cúp, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Có mặt
250	Nguyễn Thị Hương	1957	Thôn Mỹ Phước, xã Nam Phước, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	6.200.000	Có mặt
251	Nguyễn Thị Hương	1967	tổ 10, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	49.500.000	49.500.000	Có mặt
252	Nguyễn Thị Hương	1980	Thôn 2 xã Yên Lãng, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
253	Nguyễn Thị Kha		99 Trần Hưng Đạo, phường Hải Dương, Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
254	Nguyễn Thị Khánh	1962	Tổ 11, phường Trung Tâm, Lào Cai	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
255	Nguyễn Thị Khánh Thuận		77 Trần Nhật Duật, p. Nha Trang	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
256	Nguyễn Thị Kim Oanh	1975	Thôn 1, xã Mê Linh, thành phố Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Có mặt
257	Nguyễn Thị Lan	1973	Thôn 1, xã Mê Linh, thành phố Hà Nội	18.000.000	18.000.000	Có mặt
258	Nguyễn Thị Lan	1966	xóm Làng Mon, xã Tân Cương, tỉnh Thái Nguyên	56.000.000	56.000.000	Có mặt
259	Nguyễn Thị Lan Anh	1967	Thôn 7, Tam Dương, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
260	Nguyễn Thị Liên Hương	1974	thôn Trảng Kỵ, xã Mao Điền, Hải Phòng	49.500.000	49.500.000	Có mặt
261	Nguyễn Thị Liễu	1971	Thôn Ngọc, xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
262	Nguyễn Thị Liễu	1986	Trí Quả, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
263	Nguyễn Thị Lối		thôn Thủ Lễ 3, xã Quảng Điền, Tp. Huế	289.500.000	281.500.000	Vắng mặt
264	Nguyễn Thị Lợi	1978	Thôn Nghĩa Lộ, xã Phúc Lộc, TP Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
265	Nguyễn Thị Lư	1972	Thôn Nội Thôn, xã Thạch Thất, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
266	Nguyễn Thị Luyến	1977	TDP Giã Khê, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
267	Nguyễn Thị Luyến	1968	thôn Hồng Giang, Đông Việt, Bắc Ninh	65.500.000	65.500.000	Vắng mặt

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số tiền bị chiếm đoạt (VND)	Số tiền các bị cáo phải bồi thường (VND)	Tại phiên toà
268	Nguyễn Thị Mai	1962	tiểu khu Mu, Đà Bắc, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
269	Nguyễn Thị Mai Xuân	1979	tổ 12, ấp Tịnh Mỹ, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
270	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	1983	Quán Tiên, Vĩnh Yên, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
271	Nguyễn Thị Năm	1965	Tuần Di, Như Quỳnh, Hưng Yên	50.500.000	36.000.000	Vắng mặt
272	Nguyễn Thị Năm	1961	phố 5, phường Triệu Khánh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
273	Nguyễn Thị Nga	1963	Tổ 50, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
274	Nguyễn Thị Ngọc	1981	Thôn Yên Thành, xã Đông Quang, tỉnh Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
275	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	1987	ấp Hòa Đông, xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	140.000.000	140.000.000	Vắng mặt
276	Nguyễn Thị Nhân	1962	Tiên Sơn, Vĩnh Yên, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
277	Nguyễn Thị Nhung	1970	Văn Trưng, Hợp Lý, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
278	Nguyễn Thị Nhung	1958	Thôn 6, Kim Tân, Thanh Hóa	8.000.000	7.000.000	Vắng mặt
279	Nguyễn Thị Nữ	1953	Tổ 2, phường Nghĩa Lộ, Lào Cai	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
280	Nguyễn Thị Oanh	1969	Số 12 Ngõ 80 Nhân Hòa, P. Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	649.500.000	636.500.000	Có mặt
281	Nguyễn Thị Phúc		Thôn 1 Hạ Lôi, xã Mê Linh, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
282	Nguyễn Thị Phương	1972	khu phố Yên Lã, Từ Sơn, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
283	Nguyễn Thị Quỳnh	1996	Quang Minh, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
284	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	1980	Thôn Diêm Phở, xã Tam Anh. Tp. Đà Nẵng	49.500.000	41.500.000	Vắng mặt
285	Nguyễn Thị Sợi	1967	khu 7, xã Thanh Hà, Hải Phòng	44.500.000	44.500.000	Vắng mặt
286	Nguyễn Thị Thắng		8/4/60 Chi Lăng, phường Thành Đông, Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
287	Nguyễn Thị Thành		Thôn Lục Xuân, xã Phúc Lộc, TP Hà Nội	50.000.000	50.000.000	Vắng mặt
288	Nguyễn Thị Thanh Thủy	1966	75/38A1 Võ Trường Toản, An Hòa, Ninh Kiều, TP Cần Thơ	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
289	Nguyễn Thị Thảo Phương	1994	Thôn Bình Túy, xã Thăng An, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	6.200.000	Vắng mặt
290	Nguyễn Thị Thê		tổ 2, khu 7A, phường Hạ Long, Quảng Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
291	Nguyễn Thị Thơm	1976	Thượng Hải, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
292	Nguyễn Thị Thu	1962	TDP2, P. Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
293	Nguyễn Thị Thu	1960	khu 5, Kinh Bắc, Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
294	Nguyễn Thị Thu Hằng	1987	25 Trường Thi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
295	Nguyễn Thị Thu Huyền	1982	tổ 1, Mỹ Thới, xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	44.000.000	44.000.000	Vắng mặt
296	Nguyễn Thị Thước	1958	TDP Hoàng Xá, xã An Lão, Tp. Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
297	Nguyễn Thị Thương	1986	Thôn Đông Thai, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
298	Nguyễn Thị Thủy	1978	Thôn Phú Lan, xã Trần Yên, Lào Cai	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
299	Nguyễn Thị Thủy	1978	phường An Hội Đông, TP Hồ Chí Minh	8.000.000	8.000.000	Có mặt
300	Nguyễn Thị Thủy Hằng	1978	ấp 3 xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
301	Nguyễn Thị Thủy Vân	1977	Tổ 5, Bắc Giang, Bắc Ninh	213.500.000	213.500.000	Vắng mặt
302	Nguyễn Thị Tinh	1971	Thôn Sơn Trung, xã Quốc Oai, TP Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Có mặt
303	Nguyễn Thị Tuất	1958	Khu phố Dương Lôi, Từ Sơn, Bắc Ninh	677.500.000	677.500.000	Vắng mặt
304	Nguyễn Thị Tựu	1961	Thôn Hòa Đông, xã Đại Lộc, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	6.200.000	Vắng mặt
305	Nguyễn Thị Tuyền	1962	Tổ 30, phường Lào Cai, Lào Cai	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
306	Nguyễn Thị Tuyết Thanh	1977	Quán Thánh, phường Thành Đông, Tp. Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
307	Nguyễn Thị Vân	1976	Kiên Quyết, phường Dương Nội, TP Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Có mặt
308	Nguyễn Thị Xuân	1964	19/58 Nguyễn Khuyến, phường Thành Đông, Hải Phòng	49.500.000	49.500.000	Có mặt
309	Nguyễn Thị Xuân	1958	Cao Phong, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Có mặt
310	Nguyễn Thị Yến	1991	Minh Quang, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Có mặt
311	Nguyễn Tiến Hùng	1969	thôn Phong Sơn, xã Gia Hanh, tỉnh Hà Tĩnh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
312	Nguyễn Tiến Quyết	1987	Thôn 1, Hạ Lôi, xã Mê Linh, TP Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số tiền bị chiếm đoạt (VND)	Số tiền các bị cáo phải bồi thường (VND)	Tại phiên toà
313	Nguyễn Tôn Khấp	1960	Thôn Hào Khê, xã Hồng Châu, Tp. Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Có mặt
314	Nguyễn Trường An	1980	phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh	58.000.000	58.000.000	Vắng mặt
315	Nguyễn Trường Sinh	1966	Tổ 1, Khối 8, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	360.000.000	360.000.000	Vắng mặt
316	Nguyễn Văn Bắc	1959	TDP Phấn Sơn, Tiền Phong, Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
317	Nguyễn Văn Bình	1993	thôn An Phú, Bắc Lũng, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
318	Nguyễn Văn Chi	1976	TDP Giã Khê, Lục Nam, Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
319	Nguyễn Văn Chiến	1974	Thôn Việt Long, xã Suối Hai, thành phố Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
320	Nguyễn Văn Dũng	1959	ấp Tân Bình 2A, xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
321	Nguyễn Văn Hậu	1971	Quảng Lạc, Đức Hợp, Hưng Yên	8.000.000	8.000.000	Có mặt
322	Nguyễn Văn Hiếu	1983	KP Xuân Thượng, phường Nam sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
323	Nguyễn Văn Huệ	1980	Thượng Hải, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
324	Nguyễn Văn Hường	1974	tổ 5, khu Hồng Hà 5, phường Hạ Long, Quảng Ninh	368.000.000	368.000.000	Có mặt
325	Nguyễn Văn Hường	1963	Thôn An Liệt 3, xã Hà Tây, Tp. Hải Phòng	200.000.000	200.000.000	Có mặt
326	Nguyễn Văn Long	1974	thôn Giã Khê, Lục Nam, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Có mặt
327	Nguyễn Văn Minh	1962	Thôn Yên Thành, xã Suối Hai, thành phố Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Có mặt
328	Nguyễn Văn Muôn	1976	Tổ 6, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ	57.500.000	57.500.000	Vắng mặt
329	Nguyễn Văn Nuôi	1965	Tổ 9, ấp Phú Lợi B, xã Long phú Thuận, tỉnh Đồng Tháp	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
330	Nguyễn Văn Phụng	1955	Phạm Hồng Thái, phường Hải Dương, Tp. Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
331	Nguyễn Văn Quảng	1975	thôn Nà Bân, xã Thượng Lâm, tỉnh Tuyên Quang	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
332	Nguyễn Văn Quyền	1975	TDA Núi 2, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
333	Nguyễn Văn Sơn	1969	BT10-24 đường 30, khu A đô thị Phước Long, Nam Nha Trang, Khánh Hòa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
334	Nguyễn Văn Thanh	1974	khu phố Phú Hòa, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
335	Nguyễn Văn Thanh	1983	thôn Mỹ Sơn, Cẩm Lý, Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
336	Nguyễn Văn Thành	1994	TDP Tân Mỹ, Tân An, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Có mặt
337	Nguyễn Văn Thảo	1962	TDP Mê Linh, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ	13.500.000	13.500.000	Vắng mặt
338	Nguyễn Văn Thiệu	1988	thôn Xuân Néo, xã Đại Sơn, Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
339	Nguyễn Văn Trung		44 Phạm Thị Trân, Tổ 12, phường Thành Đông, Hải Phòng	49.500.000	49.500.000	Có mặt
340	Nguyễn Văn Tuấn	1979	Thượng Hải, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
341	Nguyễn Văn Vui	1973	thôn Phú Thọ, xã Phú Lương, tỉnh Tuyên Quang	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
342	Nguyễn Xuân Kỳ	1956	xóm Đồng Sim, xã Nghĩa Hưng, tỉnh Nghệ An	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
343	Nông Thị Sinh	1966	Thôn Trắng, xã Yên Bình, tỉnh Lạng Sơn	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
344	Nông Thị Thủy	1976	Thôn Bình Chương 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	248.000.000	248.000.000	Vắng mặt
345	Ong Thế Chung	1965	thôn Tây, Cảnh Thụy, Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
346	Ong Thị Hường	1976	Tổ dân phố số 1 phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh	157.000.000	157.000.000	Có mặt
347	Phạm Đức Hạnh	1995	Khu phố Dương Lôi, Từ Sơn, Bắc Ninh	690.000.000	620.000.000	Vắng mặt
348	Phạm Hiếu Nguyễn	2000	Thuận Hòa, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
349	Phạm Hồng Khang	1961	Quang Vinh, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
350	Phạm Hữu Phi	1990	khối 9, xã Con Cuông, Nghệ An	49.500.000	49.500.000	Có mặt
351	Phạm Hữu Thảo	1980	Thuận Hòa, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
352	Phạm Hữu Trường	1994	xã Con Cuông, Nghệ An;	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
353	Phạm Mạnh Tấn		xã EaKar, tỉnh Đắk Lắk	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
354	Phạm Ngọc Tuyên	1983	Lê Thanh Nghi, phường Tân Hưng, Tp. Hải Phòng	250.000.000	250.000.000	Vắng mặt
355	Phạm Thành Ngọ	1949	13/221 Yết Kiêu, phường Tân Hưng, Hải Phòng	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
356	Phạm Thị Hậu	1960	Thôn Phú Cốc, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
357	Phạm Thị Hiền	1866	08 Tôn Thất Thuyết, Kp 8, phường Bim Sơn	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số tiền bị chiếm đoạt (VND)	Số tiền các bị cáo phải bồi thường (VND)	Tại phiên toà
358	Phạm Thị Hoàng Thoa	1998	Thôn Thanh Hoà, xã Xuân Phú, Tp.Đà Nẵng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
359	Phạm Thị Hồng	1987	Thuận Hóa, Thạch Lập, Thanh Hóa	57.500.000	57.500.000	Vắng mặt
360	Phạm Thị Huệ	1974	156 Thôi Hữu, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	65.500.000	65.500.000	Vắng mặt
361	Phạm Thị Hương	1976	Khu 6, phường Văn Phú, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
362	Phạm Thị Lan	1981	Phố 1 Xuân Sơn, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
363	Phạm Thị Lân	1989	Thôn Xuyên Tây, xã Nam Phước, Tp.Đà Nẵng	49.500.000	47.700.000	Vắng mặt
364	Phạm Thị Liên	1965	Thôn Bàng, xã Hoàn Lão, tỉnh Quảng Trị	213.500.000	49.500.000	Có mặt
365	Phạm Thị Múa	1960	Tổ 5, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
366	Phạm Thị Ngoãn	1980	thôn Thọ Quang, xã Vĩnh Tuy, tỉnh Tuyên Quang	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
367	Phạm Thị Ngọc	1984	Lê Duẩn, xã Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
368	Phạm Thị Tươi	1981	thôn Tân Dinh, xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh	36.000.000	36.000.000	Có mặt
369	Phạm Văn Chức	1976	Xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	6.215.000	Vắng mặt
370	Phạm Văn Luật	1959	Gò Gao, Minh Trí, Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
371	Phạm Văn Nam	1988	Thôn 1, Hồ Vương, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
372	Phạm Văn Phú	1973	thôn Cây Đa, xã Bình Ca, tỉnh Tuyên Quang	63.500.000	63.500.000	Vắng mặt
373	Phạm Văn Trường	1974	Đức Giang, Hoài Đức, Hà Nội	50.000.000	50.000.000	Vắng mặt
374	Phan Hào Hiệp	1969	Kỵ ốt Nguyễn Trãi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
375	Phan Thị Bé Tám	1963	ấp Mỹ Phú, xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
376	Phạm Thị Chín	1965	26 Đồng Lực, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	51.100.000	51.100.000	Vắng mặt
377	Phan Thị Huyền	1996	Thôn Bình Kiều, xã Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
378	Phan Thị Minh Phương	1982	Tổ Yên Ninh 11, phường Yên Bái, Lào Cai	368.000.000	108.000.000	Vắng mặt
379	Phan Thị Thủy	1974	TDP 5, xã Hoàn Lão, tỉnh Quảng Trị	213.500.000	205.500.000	Có mặt
380	Phan Văn Cường	1975	khu phố 12, phường Phước Mỹ Tây, tỉnh Đồng Tháp	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
381	Phan Văn Hoàng	1962	Thôn Phúc Cốc, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
382	Phùng Đắc Tân	1984	Thôn Phúc Cốc, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
383	Phùng Đắc Tuấn	1978	Thôn Phúc Cốc, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
384	Phùng Thị Tâm	1976	Khu phố Phương Cầu, phường Phương Liễu, Tỉnh Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
385	Phùng Thị Tâm	1981	Thôn Thi, Xã Đào Viên, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
386	Phùng Thị Tâm	1980	Thôn Hóm, Xã Đào Viên, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	178.500.000	178.500.000	Có mặt
387	Phùng Thị Thùy Tiên	1998	Tổ 4, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ	368.000.000	368.000.000	Vắng mặt
388	Phùng Viết Hồng	1966	Tổ 19, phường Cốc Lếu, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
389	Phương Hoàng Cương	1962	Thôn Đồng Khê, xã Văn Chấn, Lào Cai	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
390	Phương Vũ Hải	1989	Thôn Đồng Khê, xã Văn Chấn, Lào Cai	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
391	Quách Thị Hiền	1962	Xóm Ngã Ba, phường Yên Phú, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
392	Quách Văn Nhâm	1982	xã Thượng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	253.500.000	251.215.000	Có mặt
393	Sa Văn Mẫn	1984	Thôn Gốc Bàng, xã Trần Yên, Lào Cai	313.500.000	313.500.000	Vắng mặt
394	Tạ Hồng Bắc	1971	khu Bạch Đằng 5B, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
395	Tạ Thị Chiêu	1976	Thôn Cơ Giáo, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Có mặt
396	Tạ Thị Luyến		Đội 7 thôn Thụy Ứng, Hòa Bình, Thường Tín, Hà Nội	35.000.000	35.000.000	Vắng mặt
397	Tạ Thị Thục Oánh	1970	Cẩm Quan, Mỹ Hòa, Hưng Yên	463.000.000	452.320.000	Vắng mặt
398	Tạ Thị Tuyết Mai	1962	Khu 8, xã Thọ Văn, tỉnh Phú Thọ	49.500.000	49.500.000	Có mặt
399	Tô Thanh Thanh	1990	Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, An Giang	43.500.000	43.500.000	Vắng mặt
400	Tổng Thị Thanh Hà	1969	P1709_18T1 Trung Hoà Nhân Chính, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	18.000.000	18.000.000	Có mặt
401	Trần Đức Hồng	1967	thôn 3, xã Phước Sơn, tỉnh Đồng Nai	365.000.000	365.000.000	Vắng mặt
402	Trần Hải Đăng	1997	khu Long Châu, xã Bình Phú, tỉnh Phú Thọ	374.100.000	374.100.000	Vắng mặt

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số tiền bị chiếm đoạt (VND)	Số tiền các bị cáo phải bồi thường (VND)	Tại phiên toà
403	Trần Kim Bảo	1955	108 Thủ Lễ, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	192.500.000	144.283.600	Có mặt
404	Trần Lê Hoài Thương	2006	6/21, Ấp 6, Đông Thanh, Hóc Môn, HCM	900.000.000	900.000.000	Vắng mặt
405	Trần Minh Ngọc	1968	Khu 4, phường Văn Phú, tỉnh Phú Thọ	90.100.000	89.500.000	Có mặt
406	Trần Nguyễn Duy Linh	1980	ấp Thành Phú. Xã Tân Quới, tỉnh Vĩnh Long	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
407	Trần Như Thi	1964	thôn Mai Hạ, Xuân Cẩm, Bắc Ninh	6.500.000	6.500.000	Vắng mặt
408	Trần Phương Uyên	2007	Thôn Phú Lan, xã Trần Yên, Lào Cai	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
409	Trần Quang Sơn		Tổ 1 phường Quyết Thắng, Thái Nguyên	645.000.000	645.000.000	Vắng mặt
410	Trần Quốc Hoàn	1981	TDP Đề Thám 6, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng	50.500.000	50.500.000	Có mặt
411	Trần Thế Thuận	1966	thôn Bàn Mạch, Vĩnh Phú, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
412	Trần Thị Châu	1948	khóm CBL51, phường Thái Hòa, tỉnh Nghệ An	50.000.000	50.000.000	Vắng mặt
413	Trần Thị Hải Yến	1983	Ngọc Đà, Như Quỳnh, Hưng Yên	8.000.000	8.000.000	Có mặt
414	Trần Thị Hạnh	1972	Thôn Hòa Đông, xã Đại Lộc, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	6.200.000	Vắng mặt
415	Trần Thị Hiền	1963	13, đường Phạm Bành, Hạc Thành, Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
416	Trần Thị Hợp	1986	Nhân Thắng, Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
417	Trần Thị Huân	1961	Khu 6, phường Văn Phú, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
418	Trần Thị Kim Ánh	1968	Thôn Nghĩa Đông, xã Đại Lộc, Tp. Đà Nẵng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
419	Trần Thị Kim Định	1967	số 33 Mai Văn Khái, khóm 11, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
420	Trần Thị Mai Anh	1972	HH23-07 Vinhomes, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
421	Trần Thị Minh	1960	16/15 ngách 40 ngõ 358 Bùi Xương Trạch, P. Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
422	Trần Thị Nga	1972	TDP Độc Lập, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
423	Trần Thị Ngọc Hoa		02 lô B, ấp 1, Long Thới, Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	210.000.000	210.000.000	Vắng mặt
424	Trần Thị Thắm	1970	Thôn Trung, xã An Vĩ, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	44.000.000	44.000.000	Vắng mặt
425	Trần Thị Thảo	1957	TDP 14, P. Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
426	Trần Thị Thục	1979	Khu 2, Dân Chủ, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
427	Trần Thị Tuyết Lan		55 Kim Sơn, phường Lê Thanh Nghị, Hải Phòng	39.500.000	39.500.000	Vắng mặt
428	Trần Thị Văng	1952	B28 BT6 khu đô thị Văn Quán, phường Hà Đông, TP Hà Nội	39.500.000	39.500.000	Vắng mặt
429	Trần Thị Vượng	1968	Khu 4B, phường Văn Phú, tỉnh Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
430	Trần Tô Nga	1972	Thôn Độc Lập, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
431	Trần Văn Đồng	1964	TDP 9, Ngõ Quyền, Bắc Ninh	273.000.000	273.000.000	Vắng mặt
432	Trần Văn Huân	1957	Thôn Cồ Phúc 8, xã Trần Yên, Lào Cai	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
433	Trần Văn Khánh	1987	ấp 7 Xáng, Đồng Hòa, An Giang	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
434	Trần Văn Long	1990	Thôn 1 Hạ Lôi, xã Mê Linh, thành phố Hà Nội	50.000.000	50.000.000	Có mặt
435	Trần Văn Năm	1956	105 Phan Bội Châu, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
436	Trần Văn Quý	1963	Thôn Trong, Tiên Lục, Bắc Ninh	213.500.000	200.000.000	Có mặt
437	Trần Văn Thuận	1978	khóm 25, phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
438	Trần Văn Trí Anh	1988	tổ 25, khóm Hòa Long, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
439	Tri Văn Phúc	1984	Thôn Quảng Vân, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai	210.000.000	206.000.000	Vắng mặt
440	Triệu Thị Bốn	1978	thôn Việt Thắng Núi, Đồng Phúc, Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
441	Triệu Thị Tâm	1972	Tổ 32, khu 5, phường Văn Phú, tỉnh Phú Thọ	66.100.000	66.100.000	Vắng mặt
442	Trịnh Đình Mạnh	1993	Xuân Sơn, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
443	Trịnh Đình Quang	1988	02/07/100, Yên Trường, Đông Quang, Thanh Hóa	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
444	Trịnh Thị Diệu Thủy	1981	Hành Chính, Quý Lộc, Thanh Hóa	13.500.000	13.500.000	Vắng mặt
445	Trịnh Thị Lâm	1955	thôn Xuân Nẻo, xã Đại Sơn, Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
446	Trịnh Thị Lệ	1988	Thuận Hòa, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
447	Trịnh Thị Thanh	1961	thôn Xuân Nẻo, xã Đại Sơn, Hải Phòng	1.136.300.000	1.136.300.000	Vắng mặt

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Số tiền bị chiếm đoạt (VND)	Số tiền các bị cáo phải bồi thường (VND)	Tại phiên toà
448	Trịnh Thị Vương	1981	Thuận Hòa, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
449	Trịnh Văn Thực	1985	Thuận Hòa, Thạch Lập, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
450	Trịnh Xuân Thành	1993	thôn Xuân Néo, xã Đại Sơn, Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
451	Trương Anh Dũng	1997	nhà 21E ngõ 387 Vũ Tông Phan, Hà Nội	376.500.000	373.500.000	Vắng mặt
452	Trương Đình Chính	1966	nhà 21E ngõ 387 Vũ Tông Phan, Hà Nội	50.300.000	50.300.000	Vắng mặt
453	Trương Khang Nghĩa	1965	Thôn Đồng Quang, xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
454	Trương Thị Kim Huệ	1973	số 3, ngõ 34, tổ Hòa Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh	65.500.000	65.500.000	Vắng mặt
455	Trương Thị Nguyên	1972	Thôn Nhân Nam, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
456	Trương Thị Thắm	1972	Thôn Quảng Lạc, xã Đức Hợp, tỉnh Hưng Yên	66.500.000	61.160.000	Vắng mặt
457	Trương Trọng Thanh	1974	Thôn 2, Thiệu Trung, Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
458	Trương Văn Nhiên	1981	xóm Phác Long, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	108.000.000	108.000.000	Vắng mặt
459	Văn Thế Tuấn	1983	TDP Sơn Thủy, phường sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	15.000.000	15.000.000	Vắng mặt
460	Văn Thị Đông	1959	Thôn Cẩm Phú 2, xã Gò Nổi, Tp. Đà Nẵng	50.100.000	50.100.000	Vắng mặt
461	Viên Thế Hùng	1981	thôn Nà Khoang I, xã Quàn Bạ, tỉnh Tuyên Quang	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
462	Võ Kim Luyện	1967	thôn 4, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi	376.500.000	376.500.000	Vắng mặt
463	Võ Thị Hồng	1990	Thôn Mỹ Hòa, xã Nam Phước, Tp. Đà Nẵng	248.000.000	246.200.000	Vắng mặt
464	Võ Thị Ngọc Diệp	1982	Mường Đào B, Văn Khánh, An Giang	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
465	Võ Thị Thu Năm	1965	p. Long Trường, Tp. Hồ Chí Minh	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
466	Vũ Anh Mạnh		Phường Tương Mai, Hà Nội	431.000.000	431.000.000	Vắng mặt
467	Vũ Bá Mai	1958	74 Triệu Quang Phục, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	49.500.000	49.500.000	Có mặt
468	Vũ Công Kỳ	1980	Cụm 9, xã Thượng Phúc, TP Hà Nội	18.000.000	18.000.000	Vắng mặt
469	Vũ Hoài Nam		Cụm 9, xã Thượng Phúc, TP Hà Nội	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
470	Vũ Hồng Nhung	1987	P. Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội	49.500.000	49.500.000	Vắng mặt
471	Vũ Minh Lăng	1961	Quán Toán, phường Hồng An, Tp. Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
472	Vũ Phi Long	1997	TDP Séo Lân Than, phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu	728.000.000	720.000.000	Vắng mặt
473	Vũ Thị Giới	1967	KP Thanh Minh, phường Nam sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	50.000.000	50.000.000	Vắng mặt
474	Vũ Thị Hên	1975	Tri Quả, Bắc Ninh	8.500.000	8.500.000	Vắng mặt
475	Vũ Thị Hoa	1964	Thôn Đồng Khê, xã Văn Chấn, Lào Cai	373.500.000	373.500.000	Vắng mặt
476	Vũ Thị Hồng Nhâm	1955	8/80 Chi Lăng, phường Thành Đông, Hải Phòng	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
477	Vũ Thị Liễu	1963	Ba Đình, Nga Sơn, Thanh Hóa	57.500.000	57.500.000	Vắng mặt
478	Vũ Thị Mai	1965	Bồ Kết, Thanh Sơn, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
479	Vũ Thị Tròn	1956	Thôn Già Khê, xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
480	Vũ Trọng Giáp	1959	Tổ 10, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	248.000.000	8.000.000	Có mặt
481	Vũ Văn Duân	1972	Thôn 5, xã Tiên Trang, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
482	Vũ Xuân Quyền	1973	thôn Trại Giữa, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
483	Vy Văn Giai	1964	Khối Đồi Chè, P. Tam Thanh, tỉnh Lạng Sơn	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
484	Xa Thị Cảnh	1967	tiểu khu Mu, Đà Bắc, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
485	Xa Thị Chức	1959	tiểu khu Mu, Đà Bắc, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
486	Xa Thị Đăng	1962	tiểu khu Mu, Đà Bắc, Phú Thọ	8.000.000	8.000.000	Vắng mặt
487	Xa Văn Tâm	1981	Xóm Nà Lốc, xã Tân Pheo, tỉnh Phú Thọ	36.000.000	36.000.000	Có mặt
TỔNG				49.788.400.000	48.391.397.680	